

Nhóm 10:

- 1. Chu Thanh Hải**
- 2. Đinh Thị Kiều Oanh**
- 3. Đinh Thị Trà Linh**
- 4. Đặng Thu Trà**
- 5. Nguyễn Văn Triệu**
- 6. Đỗ Thị Thu Trang**

Chiến lược về chính sách xã hội

I: Bối cảnh, thực trạng, thành tựu và thách thức

1. Phúc lợi xã hội:

a, Thành tựu

. Hệ thống các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ngày càng đồng bộ và hoàn thiện trên các lĩnh vực: xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, phát triển hệ thống bảo hiểm, ưu đãi người có công với nước, trợ giúp xã hội, mở rộng các dịch vụ xã hội công cộng, tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn về văn hoá, y tế và giáo dục.

Cùng với nguồn lực không ngừng tăng lên và những nỗ lực trong tổ chức thực hiện, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ngày càng được bảo đảm tốt hơn, góp phần quan trọng vào nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đặt trọng tâm vào công tác xoá đói, giảm nghèo, cùng với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội để nâng cao mức sống chung của nhân dân, Đảng và Nhà nước đã ban hành và tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án và huy động nguồn lực của toàn xã hội để trợ giúp người nghèo, vùng nghèo vượt qua khó khăn, vươn lên thoát nghèo.

Các chính sách và giải pháp xoá đói giảm nghèo được triển khai đồng bộ trên cả 3 phương diện: (1) Giúp người nghèo tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng, nhất là về y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở, nước sinh hoạt; (2) Hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách về bảo đảm đất sản xuất, tín dụng ưu đãi, khuyến nông - lâm - ngư, phát triển ngành nghề; (3) Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Đến nay công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, được nhân dân đồng tình, quốc tế đánh giá cao: số hộ nghèo giảm từ 29% (năm 2002) xuống còn khoảng 10% (năm 2010); chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn giảm từ 2,3 lần (năm 1999) xuống còn 2 lần (năm 2008). Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

Đã tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm với nhiều chính sách trợ giúp thiết thực, hàng năm giải quyết được hơn 1,6 triệu việc làm mới cho người lao động, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị từ 6,42% (năm 2000) xuống còn khoảng 4,6% (năm 2010), tăng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống cho nhân dân. Thu nhập thực tế bình quân đầu người 10 năm qua tăng khoảng 2,3 lần.

Hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được quan tâm phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và trợ giúp thiết thực cho những người tham gia. Bảo hiểm xã hội được triển khai đồng bộ với 3 loại hình là: bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Số người tham gia bảo hiểm bắt buộc tăng nhanh, từ 4,8 triệu (năm 2001) lên 9,4 triệu (năm 2009), chiếm 18% tổng số lao động. Sau gần 3 năm triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện, đến năm 2010 có khoảng 96,6 nghìn người tham gia. Dự kiến đến hết năm 2010 có khoảng 5,8 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 13,4% dân số (năm 2000) lên khoảng 62% (năm 2010). Đặc biệt, đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em đến 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo...

Các chính sách ưu đãi đối với người có công không ngừng được hoàn thiện. Mức trợ cấp ưu đãi năm 2009 tăng 2,1 lần so với năm 2006. Năm 2010 ngân sách trung ương đã dành gần 19.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách ưu đãi thường xuyên cho hơn 1,4 triệu người có công. Đến nay, hơn 90% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn.

Các chính sách trợ giúp xã hội, cả thường xuyên và đột xuất được thực hiện rộng hơn về quy mô, đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng. Kinh phí trợ giúp thường xuyên từ ngân sách nhà nước và số người được thụ hưởng tăng nhanh, từ 113 tỷ đồng cho hơn 180 nghìn người (năm 2001) tăng lên 4.500 tỷ đồng cho hơn 1,6 triệu người (năm 2010). Hàng năm Nhà nước còn trợ cấp đột xuất hàng nghìn tỷ đồng (riêng năm 2009 là 5.000 tỷ đồng) và hàng chục nghìn tấn lương thực, chủ yếu là để trợ giúp khắc phục thiên tai.

Từ đầu năm 2008, Chính phủ đã có nhiều chính sách và giải pháp kịp thời, thiết thực nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

Hệ thống các dịch vụ xã hội trong các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục và đào tạo, văn hoá, thông tin, cung cấp điện, nước sinh hoạt, bảo đảm điều kiện đi lại... đã được quan tâm phát triển, nhất là ưu tiên đầu tư cho vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chất lượng các dịch vụ nhiều mặt được cải thiện và khả năng tiếp cận của nhân dân ngày càng được nâng cao. Đến nay 100% số xã, phường đã có trạm y tế, trong đó khoảng 75% số xã có bác sỹ; cả nước hiện có khoảng 23 triệu người đang theo học ở các cấp bậc học, đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; 82,5% số hộ nông thôn đã được sử dụng nước hợp vệ sinh; 96,1% số hộ đã được sử dụng điện lưới; 86,9% số hộ sử dụng máy thu hình; trên 97% số xã đã có đường ô tô đi tới trung tâm xã; khoảng 90% số xã có trạm bưu điện văn hoá...

Các phong trào “tương thân tương ái”, “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, các đơn vị và cá nhân chủ động thực hiện và hưởng ứng tham gia đã phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đóng góp đáng kể vào việc nâng cao an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cho mọi người, nhất là những người nghèo, vùng nghèo.

b. Thách thức:

Tuy nhiên, việc bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội vẫn còn bất cập và yếu kém: giảm nghèo chưa bền vững, số hộ cận nghèo còn nhiều, tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm

còn cao. Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, khoảng cách thu nhập của các tầng lớp dân cư còn lớn. Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, ở vùng đô thị hoá và thất nghiệp ở thành thị còn nhiều. Nguồn lực cho an sinh xã hội và phúc lợi xã hội còn hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, với diện bao phủ và mức hỗ trợ còn thấp. Các hình thức bảo hiểm chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người dân; chất lượng các dịch vụ nhìn chung còn thấp, vẫn còn không ít tiêu cực, phiền hà.

Những yếu kém, bất cập trên đây trước hết là do công tác lãnh đạo, quản lý còn nhiều yếu kém, hiệu lực hiệu quả chưa cao, nhận thức về bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội chưa đầy đủ. Chưa hình thành được hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội rộng khắp với những cơ chế chủ động tích cực, bền vững, làm chỗ dựa vững chắc cho người nghèo, hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo. Chưa huy động được mạnh mẽ sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

2. Công bằng :

a, Thực trạng, thách thức:

- Việt Nam đang trong quá trình CNH-HĐH, đô thị hóa, nhiều vấn đề công bằng xã hội được đặt ra. Có những nơi lấy đất của dân làm nhà máy thủy điện, nhưng nhân dân ở chính nơi ấy lại chưa được hưởng thành quả của công nghiệp hóa. Nhiều người bị mất đất vì đô thị hóa mà vẫn chưa có công ăn, việc làm. Vấn đề công bằng trong giáo dục và y tế vẫn còn là một nỗi nhức nhối chung của xã hội. Tuy giáo dục và y tế đã được xã hội hóa, nhưng những cơ hội để hưởng các thành quả ấy còn phụ thuộc vào thu nhập của nhân dân. Một bộ phận nhân dân còn thu nhập thấp, cơ hội được hưởng chế độ giáo dục và y tế cao là rất hiếm hoi. Chế độ lương của nhà nước còn bất hợp lý so với thu nhập ngoài nhà nước và sự tăng giá của thị trường. Người hưởng lương hưu, người già yếu, bệnh tật còn gặp rất nhiều khó khăn.

- Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh trong điều kiện cơ chế thị trường đã làm cho bảng giá trị của xã hội, trong một số trường hợp, biến động theo chiều hướng tiêu cực. Bất công xã hội có nguy cơ tăng lên. Những hành vi phản văn hoá, những biểu hiện của lối sống thực dụng theo chiều hướng quay lưng lại với những giá trị truyền thống... đã nảy sinh trong đời sống xã hội. Cùng với hiện tượng này, cũng đã xuất hiện

mâu thuẫn giữa sự tăng trưởng kinh tế với phân phối các giá trị vật chất cũng như giá trị tinh thần do tăng trưởng kinh tế đem lại. Trong các vấn đề xã hội cần quan tâm thì công bằng xã hội là một trong những vấn đề đáng lưu tâm nhất. Kinh tế càng tăng trưởng thì vấn đề công bằng xã hội càng được đặt ra một cách bức xúc.

- Nhiều nghề lao động đơn giản lại có thu nhập lớn hơn nhiều lần lao động phức tạp. Nhiều lĩnh vực lao động trí óc lại hưởng thụ thấp hơn lao động chân tay. Nhiều sản phẩm lao động trí óc phức tạp vẫn chưa có thị trường. Nhiều người ở vùng xa, vùng sâu chưa được hưởng phúc lợi xã hội như ở các thành phố; mức sống, chế độ giáo dục, chăm sóc y tế ở nông thôn còn cách biệt với thành phố.

- Hiện nay, ở Việt Nam, vẫn đang tồn tại một nguy cơ làm mất công bằng xã hội là nạn tham nhũng và sự can thiệp của một số thế lực phản động. Chúng đã biến trắng thành đen, phá hoại sự ổn định xã hội, đảo lộn sự phân phối theo lao động...

b. Thành tựu:

+ Từ sau đổi mới, Việt Nam luôn lấy mục tiêu phát triển đất nước theo hướng “Xã hội công bằng, dân chủ văn minh” làm đầu, và cũng nỗ lực rất nhiều để thực hiện được mục tiêu đó. Suốt thời gian vừa qua, việc thực hiện chính sách công bằng xã hội đã giúp giải quyết được ngày càng nhiều việc làm cho những người thất nghiệp, nâng cao thu nhập của người lao động; giảm tỷ lệ nghèo, nâng cao mức sống người dân. *Sự nghiệp giáo dục* có bước phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa về loại hình trường lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Tỷ lệ trẻ em được đến trường, tỷ lệ người biết chữ đều tăng lên đáng kể. *Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân* có tiến bộ. Bảo hiểm y tế được mở rộng đến khoảng gần 70% dân số. Các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 81‰ năm 1990 xuống còn khoảng 28‰ năm 2010; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 20%. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện, nhiều dịch bệnh hiểm nghèo trước đây đã được thanh toán hoặc khống chế. Tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 72 tuổi hiện nay.

+ Việc thực hiện những chính sách ưu đãi, đãi ngộ với những đối tượng đặc biệt như gia đình thuộc diện chính sách, con liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, những người có công với đất nước đã giúp cải thiện rất nhiều đời sống tinh thần cũng như vật chất của những đối tượng này. Không chỉ thế, nó còn làm cho niềm tin của người dân vào Nhà nước, Chính phủ ngày càng tăng lên trong việc đảm bảo một xã hội ngày càng tiến bộ, công bằng, văn minh, đem lại cuộc sống ổn định, hòa bình cho tất cả mọi người.

+ Nhà nước, Chính phủ cũng đã có những biện pháp phù hợp để chế ngự những phần tử cực đoan. Dù không thể dập tắt hẳn ngọn lửa nổi loạn, nhưng cũng đã hạn chế phần nào và đem lại sự an toàn cho người dân.

+ Đây là thời kỳ thực hiện công bằng xã hội theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo ra các chuẩn mực công bằng trong việc phân phối theo lao động. Cùng với sự điều tiết của hàng loạt những chính sách xã hội tích cực, công bằng trong việc phân phối theo lao động đã kiềm chế khá nhiều bất công xảy ra, khi cơ chế thị trường làm phân tầng xã hội nhanh và sâu.

+ Nước ta cơ bản đạt được mục tiêu về an sinh xã hội, góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội tạo niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã vượt qua mốc của một nước nghèo (1.000USD) và trở thành nước có thu nhập trung bình. Cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân ở khu vực các xã đặc biệt khó khăn đã được cải thiện đáng kể với hàng vạn công trình điện, đường, trường, trạm, thủy lợi... được xây dựng và đưa vào sử dụng. Đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa đã có nhiều thay đổi căn bản. Quan trọng hơn, các chính sách đúng đắn và kịp thời cùng nỗ lực kiên trì xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đã kích thích, khơi dậy ý chí, năng lực vươn lên thoát nghèo của nhân dân, giúp một bộ phận không nhỏ người nghèo thoát ra khỏi tình trạng nghèo cùng cực.

3. Bình đẳng giới

a. Thành tựu

- Đến nay, Việt Nam được đánh giá là đã cơ bản hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

+ Để cụ thể hoá các quan điểm, mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta về bình đẳng giới, đồng thời luật hóa các quy định liên quan trong các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (tiêu biểu là CEDAW), trong 10 năm qua, hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới của Nhà nước ta đã từng bước được hoàn thiện. Trong hầu hết các văn bản pháp luật mới được soạn thảo hoặc sửa đổi, bổ sung đều quán triệt tinh thần “cấm phân biệt đối xử với phụ nữ” và phù hợp với các nguyên tắc bình đẳng giới. Tiêu biểu như: Luật Cán bộ, công chức, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Bầu cử

đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân,...Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua năm 2006 đánh dấu bước ngoặt và có tính đột phá trong sự nghiệp bình đẳng giới ở Việt Nam. Đây là văn bản luật quy định tập trung nhất các nội dung về bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ. Điểm nổi bật của Luật này là: lần đầu tiên hình thành nên cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới ở Việt Nam; quy định bắt buộc quy trình lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật và yêu cầu các cơ quan chức năng xây dựng các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới...

+ Thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, Chính phủ đã xây dựng và triển khai thực hiện các chiến lược, kế hoạch đặc thù riêng cho phụ nữ như: Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2001-2010; thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào chiến lược, kế hoạch, các chương trình chung của quốc gia như: chiến lược toàn diện tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2006- 2010...

- Bộ máy tổ chức thực thi bình đẳng giới ngày càng được hoàn thiện, phát triển. Nếu cách đây 10 năm, Việt Nam mới chỉ có một tổ chức phối hợp liên ngành vì sự tiến bộ của phụ nữ được thành lập từ TW tới địa phương, thì đến nay, sau khi Luật Bình đẳng giới được ban hành và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2007, hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới đã được hình thành và đi vào hoạt động. Hiện nay, bộ máy quốc gia về bình đẳng giới ở Việt Nam gồm có: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Ngoài ra, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam cũng tích cực tham gia thực hiện công tác này.

- Các văn bản hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ được ban hành từ năm 1997 và đã được điều chỉnh, bổ sung đáp ứng yêu cầu của từng thời kỳ. Nguồn kinh phí cho công tác bình đẳng giới đã được bố trí trong ngân sách nhà nước hàng năm và huy động từ nhiều nguồn khác.

b. Tồn tại

- Việc triển khai luật pháp, chính sách về bình đẳng giới chậm và thiếu tập trung chỉ đạo, các văn bản hướng dẫn Luật Bình đẳng giới chưa hoàn chỉnh và đồng bộ làm hạn chế khả năng thực hiện bình đẳng giới. Luật Bình đẳng giới quy định trách nhiệm của các cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây

dựng văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, nhiều cơ quan chủ trì soạn thảo còn gặp khó khăn trong việc thực hiện quy trình, thủ tục lồng ghép giới. Cho đến nay chưa có đánh giá chính thức về mức độ thực hiện quy định này kể từ khi Luật Bình đẳng giới có hiệu lực. Vì vậy, những nguyên nhân vướng mắc liên quan đến như sự phối hợp của các cơ quan, bộ ngành về quy trình thẩm định hay vấn đề kỹ năng...chưa được xác định một cách thấu đáo để có cơ sở khắc phục.

- Số liệu tách biệt theo giới phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, lập ngân sách chưa được quan tâm đúng mức để xây dựng ở từng bộ, ngành cũng như trong cả nước.

- Một số chính sách, pháp luật chuyên ngành được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung còn chưa tính đến yếu tố giới hoặc có một số quy định chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế (tuổi về hưu, ...); một số quy định khó thực hiện trên thực tế (các quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của lao động nữ vô hình chung trở thành rào cản khiến phụ nữ khó/mất cơ hội có việc làm).

- Chưa có chế tài đủ mạnh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

- Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2001-2010 mới tập trung đề xuất các giải pháp nhằm bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, chưa xem xét giải quyết trong mối quan hệ với bảo đảm quyền lợi của nam giới. Nhiều giải pháp được đặt ra trong Chiến lược và Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam các giai đoạn chưa được các cơ quan chức năng quan tâm thực hiện.

- Việc truyền thông rộng rãi về Luật bình đẳng giới hầu như chưa được quan tâm. Vì thế mà người dân cũng như các cơ quan ban ngành còn hiểu biết hạn chế về luật này.

- Năng lực của bộ máy quốc gia về bình đẳng giới còn nhiều hạn chế. Cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới mới được hình thành ở cấp trung ương là Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Vụ bình đẳng giới), tại các tỉnh là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ đang trong quá trình ổn định, tại các tỉnh đa phần chưa có cán bộ chuyên trách; đội ngũ cán bộ vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về kiến thức, hạn chế trong kỹ năng hoạt động.

- Kinh phí chi cho công tác bình đẳng giới còn quá ít và phụ thuộc vào “sự quan tâm” của từng địa phương. Hầu hết mới chỉ tính toán được ở khoản ngân sách cấp cho một

số hoạt động “bề nổi” của các Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ và một số ít cho cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới (sau khi Luật Bình đẳng giới năm 2006 ra đời).

. Nguyên nhân của những tồn tại

- Những định kiến và chuẩn mực cũ xuất phát từ tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, tồn tại lâu dài trong ý thức và quan niệm xã hội, là trở ngại đối với việc thay đổi thái độ và hành vi của cán bộ và người dân, của phụ nữ và nam giới.

- Một bộ phận phụ nữ chưa vượt qua được những trở ngại do quan niệm và chuẩn mực xã hội đặt ra, chưa hoàn toàn tự tin, chủ động tham gia vào việc ra quyết định ở gia đình và cộng đồng.

- Không ít nam giới chưa sẵn sàng khuyến khích và tạo điều kiện cho những người phụ nữ trong gia đình học tập, tiến bộ, nam giới còn ngần ngại, chưa chủ động tham gia, chia sẻ việc gia đình.

- Những hạn chế về hệ thống chính sách, pháp luật và tổ chức, bộ máy hoạt động trong lĩnh vực bình đẳng giới như đã nêu ở các phần trên. Sự cam kết chính trị của nhiều tổ chức Đảng, cơ quan chính quyền và đoàn thể xã hội đối với vấn đề bình đẳng giới chưa cao. Cơ chế phối hợp liên ngành trong thực hiện bình đẳng giới còn nhiều hạn chế. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá của các cơ quan chức năng trong công tác này còn chưa thực sự hiệu quả.

- Về cơ bản nước ta vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, nhiều vùng còn chậm phát triển, cuộc sống khó khăn khiến người dân chưa coi vấn đề bình đẳng giới là quan trọng. Thiếu các dịch vụ cơ bản và dịch vụ hỗ trợ gia đình;

- Truyền thông chưa thực sự phát huy thế mạnh của mình trong việc làm thay đổi nhận thức và hành vi của người dân đối với vấn đề bình đẳng giới. Một bộ phận các sản phẩm truyền thông còn tiếp tục góp phần bảo lưu các định kiến giới.

II Mục tiêu, nhiệm vụ:

1. Phúc lợi xã hội:

Tăng trưởng kinh tế kết hợp hài hoà với tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao không ngừng chất lượng cuộc sống của nhân dân; phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Tạo cơ hội bình đẳng hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội.

Đồng thời đề ra mục tiêu đến năm 2020, trong đó GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3000 - 3200 USD; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt nhóm trung bình cao của thế giới; thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2% - 3%/năm; phúc lợi, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được bảo đảm; thu nhập thực tế của dân cư gấp khoảng 3,5 lần so với năm 2010; thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các vùng và nhóm dân cư... Xoá nhà tạm đơn sơ, tỷ lệ nhà kiên cố đạt 70%, bình quân 25 m² sàn xây dựng/người. Cải thiện chất lượng môi trường, hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng.

2 Công bằng:

Để thực hiện công bằng xã hội, Việt Nam phải xây dựng nền văn hóa mới. Đó là nền văn hóa gắn các giá trị tốt đẹp của truyền thống với tinh hoa của nhân loại, tạo nên một xã hội văn minh, dân chủ, vì lợi ích chân chính và nhân phẩm con người, làm cho mọi người đều có cơ hội như nhau trong quá trình phát triển tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ. Công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam gắn với chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, đoàn kết con người vì hòa bình, vì tình hữu nghị, hợp tác và tiến bộ xã hội.

3. Bình đẳng giới:

a, Quan điểm thực hiện bình đẳng giới trong chính sách xã hội:

- Bình đẳng giới là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, phát triển nguồn nhân lực. Thực hiện tốt chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, tạo cơ hội, điều kiện cho cả nam giới và phụ nữ tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển sẽ góp

phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xây dựng xã hội ổn định và đồng thuận, phát triển bền vững đất nước.

- Từng bước đảm bảo trên thực tế bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, xóa bỏ định kiến giới; giải phóng và phát huy tối đa tiềm năng của con người trên cơ sở tạo cơ hội như nhau giữa nam và nữ tham gia vào quá trình phát triển; thực hiện công bằng xã hội giữa nam và nữ trong hưởng thụ các thành quả phát triển, nhất là trong phân phối thu nhập lần đầu và phân phối lại thông qua chính sách xã hội, phúc lợi xã hội, an sinh xã hội...

- Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện bình đẳng giới trong những ngành, vùng, khu vực có hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao; giải quyết những vấn đề cấp bách về bất bình đẳng giới, nhất là trong quan hệ lao động, quan hệ gia đình, ở vùng nông thôn, vùng nghèo, vùng miền núi còn nhiều tập tục lạc hậu, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện bình đẳng giới là cam kết và trách nhiệm cao của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị. Trong đó, cần tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng; vai trò điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời mở rộng sự tham gia của các tổ chức xã hội, phát huy vai trò và trách nhiệm của cá nhân, hộ gia đình, người lao động, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc tổ chức thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bình đẳng giới, nhất là đổi mới cách tiếp cận bình đẳng giới phù hợp với nền kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế; thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về bình đẳng giới; tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế đa phương, song phương và phi chính phủ về kỹ thuật, đào tạo cán bộ, tài chính để có thêm nguồn lực cho công tác bình đẳng giới.

b, Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020 về cơ bản đảm bảo cơ hội tham gia và hưởng lợi một cách bình đẳng cho phụ nữ và nam giới vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó tập trung phần đầu thu hẹp khoảng cách giới trong một số lĩnh vực chủ yếu và giải quyết các vấn đề giới nổi cộm trong từng thời kỳ.

b. Mục tiêu cụ thể

1. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị

Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp uỷ đảng các cấp đạt từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đạt từ 35% trở lên.

Chỉ tiêu 2: 100% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Chỉ tiêu 3: Các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức đảng, chính quyền, tổ chức chính trị xã hội có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ.

2. Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động. Tăng cường sự tiếp cận của PN nghèo nông thôn và phụ nữ dân tộc thiểu số với các nguồn lực kinh tế và thị trường lao động

Chỉ tiêu 1: Đảm bảo cân bằng nam-nữ trong tổng số người được tạo việc làm mới hàng năm.

Chỉ tiêu 2: Đảm bảo 50% lực lượng lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật. Tăng tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được hỗ trợ đào tạo nghề theo chính sách của nhà nước.

Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ nghèo nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số thực sự là người quyết định thực hiện các kế hoạch vay vốn ưu đãi từ các chương trình, chính sách việc làm và giảm nghèo.

3. Đảm bảo sự tham gia bình đẳng của phụ nữ với nam giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ

Chỉ tiêu 1: Phổ cập biết chữ cho 100% nam giới và phụ nữ ở độ tuổi từ 15 đến 40 tuổi ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

Chỉ tiêu 2: Giảm 90% khoảng cách giới so với năm 2010 về tỷ lệ học vấn cấp trung học cơ sở ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn.

Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ thạc sỹ đạt 50%, tỷ lệ nữ tiến sỹ đạt 25% trong tổng số những người có các học vị này.

Chỉ tiêu 4: Không còn các hình ảnh và thông điệp mang tính định kiến giới trong sách giáo khoa.

4. Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận các dịch vụ y tế

Chỉ tiêu 1: Tỷ suất tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản dưới 55/100.000 trẻ đẻ sống.

Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ phụ nữ được khám thai trong thời kỳ thai sản từ 3 lần trở lên đạt hơn 95%.

Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ mang thai trong toàn quốc bị nhiễm HIV/AIDS thấp hơn 0,2%.

Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nạo phá thai ở tuổi vị thành niên ít hơn 5% trong tổng số ca nạo thai.

Chỉ tiêu 5: Mức độ chênh lệch giới tính khi sinh khoảng 107/100, đặc biệt là ở các vùng có chênh lệch cao.?????

Chỉ tiêu 6: Bệnh viện đa khoa cấp cấp tỉnh trở lên có bác sỹ chuyên khoa nam học.

5. Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao

Chỉ tiêu 1: Bảo đảm việc tiếp cận và hưởng thụ bình đẳng nhu cầu thưởng thức văn hóa, tiếp nhận thông tin giữa nam và nữ.

Chỉ tiêu 2: Tăng cường sự hỗ trợ xã hội đối với sự tham gia và đóng góp của phụ nữ vào các lĩnh vực thể thao.

Chỉ tiêu 3: Giảm 80% các sản phẩm truyền thông mang tính định kiến giới so với năm 2010 và tăng thời lượng các sản phẩm truyền thông cổ vũ cho quan niệm bình đẳng giới.

6. Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới

Chỉ tiêu 1: Tăng 50% tỷ lệ phụ nữ tham gia các quyết định quan trọng trong gia đình.

Chỉ tiêu 2: Giảm 50% tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực gia đình đối với một số hành vi bạo lực gia đình cơ bản như đánh, mắng chửi và ép buộc quan hệ tình dục.

Chỉ tiêu 3: 50% số nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn về pháp lý, sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở mở rộng, 85% số người gây bạo lực gia đình được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình.

Chỉ tiêu 4: Giảm 50% tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em trên phạm vi toàn quốc, giảm 20% tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em tại địa bàn trọng điểm; 60% phụ nữ và trẻ em gái bị buôn bán đã phát hiện được chữa trị và dạy nghề.

7. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới

Chỉ tiêu 1: Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành mới thực hiện đúng quy trình lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, trong đó có việc phân tích tác động của các văn bản này đối với phụ nữ và nam giới.

Chỉ tiêu 2: Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Luật Bình đẳng giới được áp dụng.

Chỉ tiêu 3: 100% cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, ngành được đào tạo về nghiệp vụ.

Chỉ tiêu 4: 100% cán bộ làm chính sách ở các Bộ ngành, địa phương được tập huấn kiến thức giới, kỹ năng phân tích giới và lồng ghép giới.

c, Các đột phá chiến lược

- Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức bình đẳng giới trong đội ngũ cán bộ, công chức và nhân dân. Đề cao trách nhiệm của cấp ủy và người đứng đầu cơ quan, tổ chức về công tác bình đẳng giới.
- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình của các ngành, địa phương.
- Đào tạo nguồn nhân lực nữ có chất lượng cao.
- Bố trí ngân sách giới một cách tương xứng.
- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về bình đẳng giới, khuyến khích xã hội hóa các dịch vụ hỗ trợ, thúc đẩy bình đẳng giới.

III: Chính sách và giải pháp chủ yếu

1. Phúc lợi xã hội:

- Trước hết, cần khẳng định bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội là một chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của Nhà nước và là quyền lợi, trách nhiệm của toàn xã hội. Thông qua hệ thống các cơ chế chính sách và nguồn lực của mình, Nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cho nhân dân.
- Nhà nước thực hiện tốt chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ kinh tế nhà nước để thực hiện chính sách cơ cấu nhằm thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và bảo đảm các yêu cầu cơ bản về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, coi việc thực hiện nhiệm vụ này là một nội dung quan trọng thể hiện vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước.
- Hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội phải bảo đảm chủ động, tích cực và có tính xã hội hoá cao. Theo đó, cùng với tăng cường vai trò của Nhà nước, phải huy động mọi nguồn lực của xã hội, nâng cao trách nhiệm và năng lực tự an sinh của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng; vừa trợ giúp kịp thời, hiệu quả trong việc bảo đảm mức sống tối thiểu của người dân, vừa góp phần quan trọng thúc đẩy xoá đói giảm nghèo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.
- Xây dựng một hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đa tầng, linh hoạt, bền vững, có thể hỗ trợ lẫn nhau, công bằng về trách nhiệm và lợi ích, chia sẻ rủi ro, hướng tới bao phủ toàn dân, tập trung hỗ trợ cho những người nghèo, hộ nghèo, những đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và tiếp cận với thông lệ quốc tế.

2. Hòa nhập xã hội:

Gạt bỏ rào cản để xây dựng một xã hội hòa nhập

a, Tạo điều kiện tốt để người được đặc xá hòa nhập cộng đồng

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về tái hòa nhập cộng đồng với nội dung phù hợp, bằng nhiều phương pháp, hình thức phong phú, đa dạng, nhằm xoá bỏ định

kiến, kỳ thi, phân biệt đối xử đối với người chấp hành xong án phạt tù, giúp họ ổn định cuộc sống, tái hòa nhập cộng đồng.

- Tăng cường công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù thông qua việc tiếp nhận, phân công trách nhiệm quản lý, giáo dục, hỗ trợ các thủ tục pháp lý, hướng dẫn đăng ký hộ khẩu, cấp giấy Chứng minh nhân dân, xóa án tích, cấp phiếu lý lịch tư pháp; đồng thời thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý khi có hành vi vi phạm pháp luật.

- Tạo điều kiện hỗ trợ cho vay vốn từ các ngân hàng chính sách xã hội, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện ở địa phương; tổ chức học tập, dạy nghề, tìm kiếm, giới thiệu việc làm, ưu tiên học văn hóa, học nghề, tìm kiếm việc làm cho người chưa thành niên.

- Khuyến khích, vận động và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động tư vấn, dạy nghề, giới thiệu việc làm, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng, cũng như tiếp nhận người chấp hành xong hình phạt tù vào làm việc trong các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, chỉ đạo công tác tiếp nhận, quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các đơn vị chức năng và Công an cấp huyện, cấp xã thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù hoà nhập cộng đồng...

- Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị, địa phương tăng cường quán triệt, tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức; các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn quan tâm giúp đỡ họ việc làm, vay vốn làm ăn, ổn định cuộc sống.

b, Tạo điều kiện hòa nhập cho người khuyết tật:

- Có riêng chương quy định việc dạy nghề cho người khuyết tật, giúp đối tượng có năng lực thực hành nghề phù hợp với khả năng lao động của mình để tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm, ổn định đời sống

- Hỗ trợ về tài chính và các chính sách ưu đãi khác đối với các cơ sở dạy nghề cho người khuyết tật nhằm khuyến khích công tác dạy nghề cho người khuyết tật

- Chú trọng vào hoạt động tạo việc làm cho người khuyết tật

- Có biện pháp xúc tiến việc làm cho người khuyết tật như ban hành và thực thi nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động là người khuyết tật, hỗ trợ cơ sở sản xuất kinh doanh của người khuyết tật, thành lập Quỹ Quốc gia về việc làm.

Tạo điều kiện cho người dân hòa nhập về văn hóa, giáo dục, y tế, chính trị:

- Thường xuyên cung cấp thông tin cho người dân thông qua các chương trình phát thanh của xã và các kênh thông tin khác nhau
- thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục thể thao lành mạnh bổ ích và tạo điều kiện cho người dân tham gia tích cực sôi nổi
- Tăng cường mối quan hệ giữa các cá nhân trong cộng đồng địa phương
- Phổ cập giáo dục và tạo điều kiện tốt nhất để toàn bộ người dân được tham gia vào hệ thống giáo dục
- Có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn về mọi mặt

3. Công bằng:

- Xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với chế độ dân chủ, kinh tế, văn hóa phát triển, kiên quyết xóa bỏ sự độc quyền, đặc quyền đặc lợi. Phát triển chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự, nhân dân tham gia quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. Thực hiện tốt phương châm: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng lợi. Xóa bỏ sự độc quyền, lũng đoạn trong hoạt động kinh tế, bảo đảm cho mọi người bình đẳng về quyền kinh doanh và làm nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội.
- Huy động các nguồn lực trong nhân dân, xã hội hóa nhiệm vụ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng chương trình xóa đói, giảm nghèo. Ban hành các chính sách nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết, giảm dần sự cách biệt giữa các vùng trong nước. Ưu tiên đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giáo dục, y tế ở các vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây, vùng bị chiến tranh tàn phá và bất lợi về kinh tế.

- Nhà nước cần tiếp tục tăng đầu tư hợp lý cho phát triển xã hội, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; đồng thời đổi mới cơ chế phân bổ dựa trên cơ sở kết quả đầu ra để bảo đảm công bằng xã hội vì mục tiêu phát triển con người, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, ưu đãi người có công, giảm nghèo và trợ giúp xã hội. An sinh xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển, là nền tảng của sự công bằng và ổn định xã hội.
- *Triển khai đồng bộ các bộ phận chống tham nhũng, sử dụng có hiệu quả viện trợ nhân đạo và phát triển (sử dụng đúng mục đích, ngăn chặn tình trạng ăn bớt, ăn chặn...). Thực hiện công bằng trong phân phối và thu nhập theo nguồn phân phối theo lao động. Công khai minh bạch tài sản công và riêng. Tạo ra những cơ hội như nhau cho tất cả các tầng lớp dân cư và cá nhân phát huy tài năng, tham gia vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.*
- Khắc phục và hạn chế các khuyết tật của kinh tế thị trường về phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo, tạo điều kiện cho những người thiệt thòi có điều kiện vươn lên hòa nhập với cộng đồng. Tạo lập nếp sống văn minh, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.
- Cần làm thông suốt trong cán bộ và nhân dân ta nhận thức đúng đắn về công bằng xã hội; khắc phục sự nhầm lẫn giữa công bằng xã hội và bình đẳng xã hội; phê phán tư tưởng “cào bằng”, chủ nghĩa bình quân, ỷ lại; khuyến khích tính năng động, sáng tạo, tự lực, tự cường của cán bộ và nhân dân ta trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Bình đẳng giới:

a, Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các chính sách, pháp luật, chương trình, chiến lược

- Rà soát, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung việc bảo đảm bình đẳng giới trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách của Nhà nước.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về công tác bình đẳng giới ở các Bộ ngành, địa phương; kịp thời phát hiện và xử lý những vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.
- Tập trung xây dựng và thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trên các lĩnh vực còn tồn tại bất bình đẳng giới sâu sắc đối với phụ nữ.

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào quá trình hoạch định, thực thi và giám sát, đánh giá các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các cấp.

b. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong đội ngũ cán bộ, công chức và nhân dân

- Xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông về bình đẳng giới có nội dung và hình thức tuyên truyền phù hợp với từng nhóm đối tượng trong xã hội (phụ nữ, nam giới, lãnh đạo, công chức, viên chức, đội ngũ giáo viên và cơ quan thông tấn báo chí, người dân,...) và từng khu vực (nông thôn, thành thị...), đặc biệt lưu ý đến các nhóm dân cư ở vùng sâu, vùng xa. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về bình đẳng giới.

- Xây dựng chuyên trang, chuyên mục bình đẳng giới trong các tờ báo, chương trình truyền thông của các cơ quan thông tấn, báo chí trên cả nước.

- Nâng cao nhận thức về giới, bình đẳng giới cho cán bộ, phóng viên báo chí để góp phần giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới và tuyên truyền những kiến thức, kinh nghiệm, điển hình tiến tiến về bình đẳng giới, đảm bảo các sản phẩm truyền thông không bị định kiến giới.

- Xây dựng và đào tạo mạng lưới phóng viên. Có quy chế ngăn chặn các sản phẩm truyền thông mang tính định kiến giới.

- Đưa nội dung giáo dục về bình đẳng giới vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ tuyên truyền viên và báo cáo viên về bình đẳng giới tại cộng đồng.

c. Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới nhằm hỗ trợ các Bộ ngành, địa phương giải quyết những vấn đề giới cấp bách.

Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm các dự án sau:

- Dự án truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.

- Dự án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Dự án hỗ trợ xúc tiến việc lồng ghép giới trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và các chiến lược, chương trình quốc gia.
- Dự án nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nữ trong diện quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo, quản lý các cấp
- Dự án hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới ở những lĩnh vực, ngành và vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao
- Dự án hỗ trợ tạo lập sinh kế bền vững cho phụ nữ nghèo
- Dự án hỗ trợ phòng ngừa và khắc phục hậu quả của bạo lực trên cơ sở giới
- Dự án hỗ trợ xây dựng, phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về bình đẳng giới
- Dự án hỗ trợ xây dựng và triển khai hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới

d. Phát triển các hệ thống dịch vụ có chất lượng nhằm hỗ trợ phụ nữ và nam giới được tham gia bình đẳng trong các lĩnh vực

- Phát triển các dịch vụ hỗ trợ các công việc gia đình nhằm giúp phụ nữ và nam giới được tham gia nhiều hơn vào hoạt động xã hội (dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ cung cấp người giúp việc gia đình, dịch vụ cung cấp thức ăn tận nhà, giặt là thuê...).
- Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ y tế về sức khỏe sinh sản, bao gồm cả ngành nam học
- Mở rộng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của các thành viên trong gia đình. Tăng cường các dịch vụ chăm sóc sức khỏe trước, trong và sau khi sinh cho phụ nữ.
- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản cho mọi người.
- Phát triển mạnh dịch vụ khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thông tin, thể thao, dịch vụ việc làm và an sinh xã hội.

e. Có cơ chế huy động nguồn lực và đầu tư ngân sách có hiệu quả cho hoạt động bình đẳng giới

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính cho công tác bình đẳng giới. Bảo đảm tỷ lệ hợp lý ngân sách đầu tư cho công tác bình đẳng giới.

- Tập trung nguồn lực thực hiện bình đẳng giới trong những ngành, vùng, lĩnh vực có sự bất bình đẳng hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao.

f. Tăng cường các nghiên cứu liên quan tới bình đẳng giới nhằm cung cấp những cơ sở khoa học vững chắc cho việc hoạch định và thực thi chính sách, pháp luật. Phát triển khoa học công nghệ hướng tới bảo đảm bình đẳng giới.

- Hàng năm, tổ chức các nghiên cứu về bình đẳng giới trên các lĩnh vực, trong đó có xem xét vấn đề bình đẳng giới dưới góc độ văn hóa.

- Các công trình khoa học công nghệ được ứng dụng vào cuộc sống nhằm bảo đảm bình đẳng giới.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về bình đẳng giới, phục vụ công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách về bình đẳng giới.

g. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế đa phương, song phương và phi chính phủ, nâng cao hiệu quả hội nhập trong thực hiện bình đẳng giới

- Tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế về bình đẳng giới thông qua các chương trình, dự án đa phương và song phương.

- Thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế về bình đẳng giới như: CEDAW, Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ,... Ký kết, phê chuẩn các cam kết quốc tế mới về bình đẳng giới.

- Tham gia tích cực vào các diễn đàn khu vực, thế giới về bình đẳng giới, bao gồm các hoạt động trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức hội thảo, hợp tác khác về bình đẳng giới.

h. Nâng cao năng lực thể chế phục vụ công tác bình đẳng giới. Tăng cường sự chỉ đạo và kiểm tra của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác bình đẳng giới nhằm tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược.

- Hình thành đội ngũ cán bộ chuyên trách về bình đẳng giới có chất lượng từ trung ương đến các tỉnh, huyện

- Nâng cao năng lực của các cơ sở đào tạo chuyên ngành về công tác bình đẳng giới.
- Bồi dưỡng kỹ năng phân tích, đánh giá về bình đẳng giới cho các cán bộ làm chính sách, cán bộ trực tiếp xây dựng các kế hoạch kinh tế-xã hội.
- Xây dựng mạng lưới chuyên gia giới giúp cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp, ngành thực hiện tốt việc lồng ghép giới trong các chính sách, kế hoạch của ngành, địa phương.
- Có hệ thống giám sát, đánh giá về công tác bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc. Tổ chức giám sát đánh giá liên ngành, có thông tin hệ thống, có điều tra mẫu và điều tra định kỳ, giám sát đánh giá cuối kỳ; thực hiện giám sát, đánh giá dựa vào cộng đồng.
- Có cơ chế phối hợp hiệu quả các ngành các cấp thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.
- Cấp ủy đảng và lãnh đạo chính quyền thường xuyên đưa vấn đề bình đẳng giới vào trong chương trình nghị sự để tăng cường kiểm tra và chỉ đạo. Có lộ trình cụ thể thực hiện các giải pháp bình đẳng giới, đặc biệt là trong công tác quy hoạch cán bộ.

IV: Huy động nguồn lực :

- Để thực hiện chính sách xã hội đúng mục tiêu, đối tượng và hiệu quả, phải có những điều kiện bảo đảm ở mức cần thiết để chính sách xã hội đi vào cuộc sống. Chính sách xã hội đang được Đảng và Nhà nước ta đề ra trong kế hoạch hóa bằng các chương trình, dự án có mục tiêu, hình thành các quỹ xã hội, phát huy vai trò sức mạnh của cộng đồng, của cơ sở và các tổ chức xã hội, phát triển hệ thống sự nghiệp hoặc dịch vụ xã hội, tăng cường lực lượng cán sự xã hội... nhằm mang lại cho nhân dân ta ngày càng có đời sống công bằng nhiều hơn, đầy đủ hơn, tốt đẹp hơn.
- Huy động vốn, các nguồn lực, thu hút đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới, ưu tiên đầu tư những công trình phát huy tác dụng nhanh, thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; các công trình cấp bách về văn hóa - xã hội, an ninh, trật tự ở địa phương. Chú trọng công tác đào tạo nghề lao động ở các vùng nông thôn, đào tạo gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động bền vững.
- Tăng cường nhân lực từ các cấp ủy, chính quyền nhằm thúc đẩy, giám sát việc thực hiện công bằng xã hội từ cấp cơ sở. Tăng cường, củng cố lại đội ngũ cán bộ trực tiếp

tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới đủ mạnh, giúp dân làm tốt công tác quy hoạch, quản lý, giám sát chương trình đạt chất lượng và hiệu quả cao.

V: Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các nội dung của Chiến lược; hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Chiến lược này.
- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược này; định kỳ hàng năm, 5 năm sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện Chiến lược; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung Chiến lược trong trường hợp cần thiết.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược.

3. Các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, mục tiêu, giải pháp của Chiến lược có liên quan đến Bộ, ngành, địa phương mình; tổ chức quán triệt, phổ biến rộng rãi Chiến lược trong cán bộ, công chức và nhân dân; chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chiến lược ở Bộ ngành, địa phương, ban hành Kế hoạch theo từng giai đoạn 5 năm và hàng năm thực hiện Chiến lược và kiểm tra việc thực hiện Chiến lược, Chương trình hành động ở Bộ ngành, địa phương mình; hàng năm tiến hành đánh giá việc thực hiện Chiến lược.